

WORD FORM GRADE 9 – UNIT 10

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1		belief	≠		lòng tin
2	capture				bắt giữ
3	discover				khám phá
4		evidence [uncountable noun]			bằng chứng
5	exist	[uncountable noun]	≠		tồn tại
6	identify		≠		nhận dạng, xác định
			Flying Objects = UFO		

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
7	imagine		(giàu sức tưởng tượng)		tưởng tượng
			(chỉ có trong tưởng tượng)		
8	(kinh ngạc)	marvel			sự kỳ diệu, phi thường
9	sight (nhìn, thấy)	(sự nhìn thấy)			nhìn, ngắm cảnh
	(ngắm cảnh)	go			
		(đi ngắm cảnh)			
		a			
		tour			
		người đi thăm quan			

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
10	weigh	(cân nặng)	(không trọng lượng)		cân nặng
		(tình trạng phi trọng lượng)			